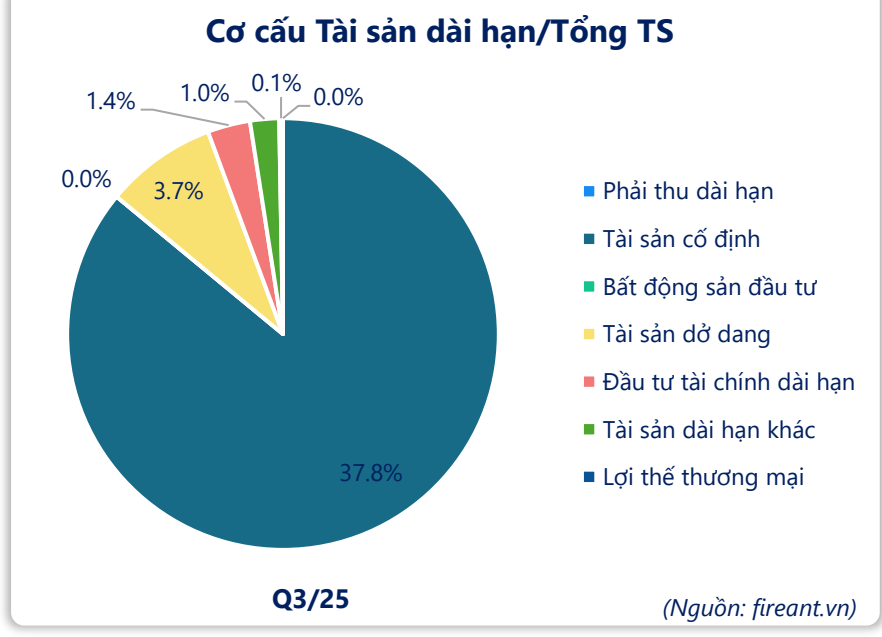
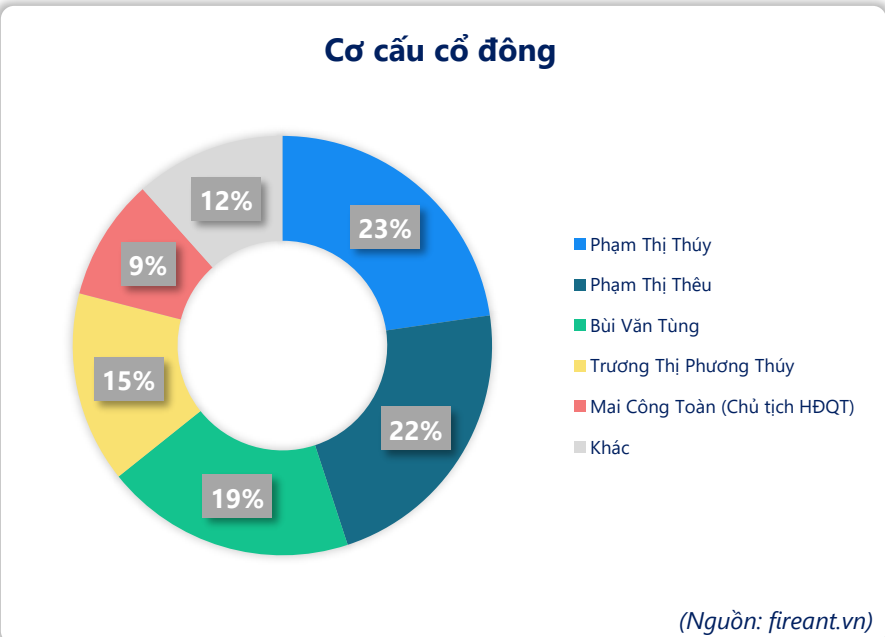
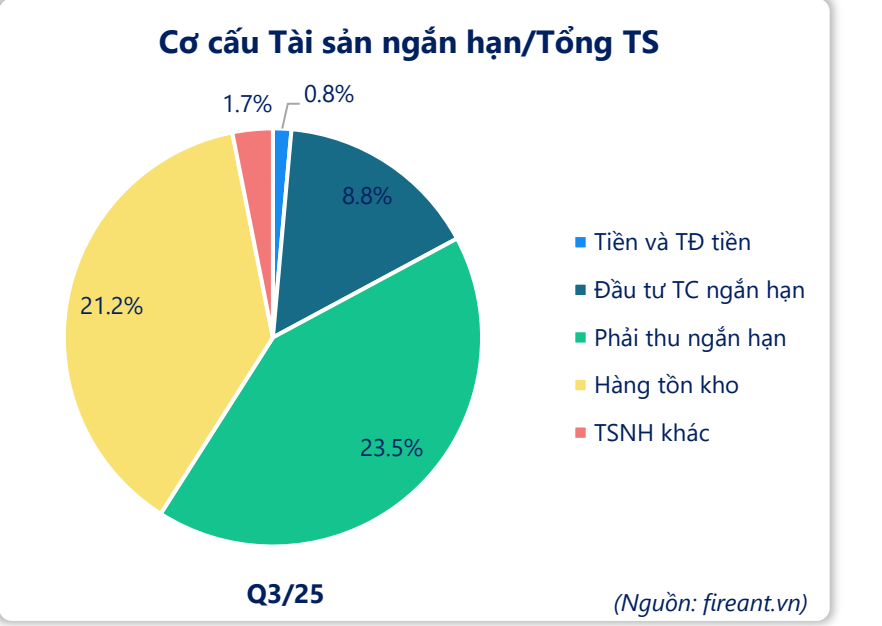
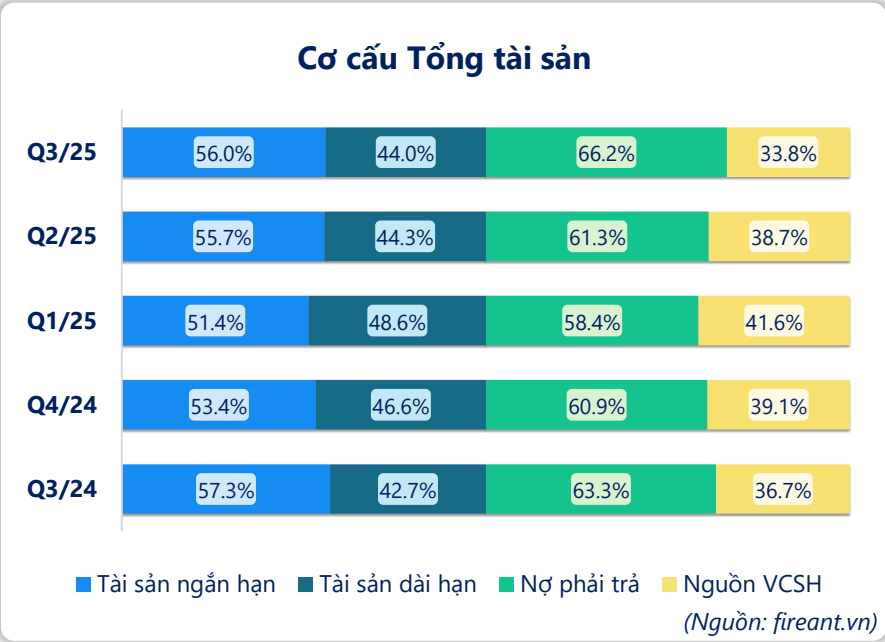
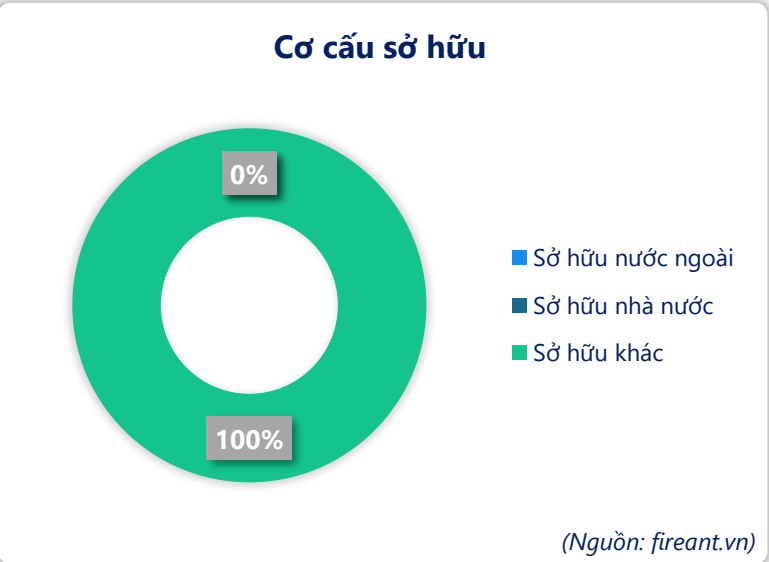
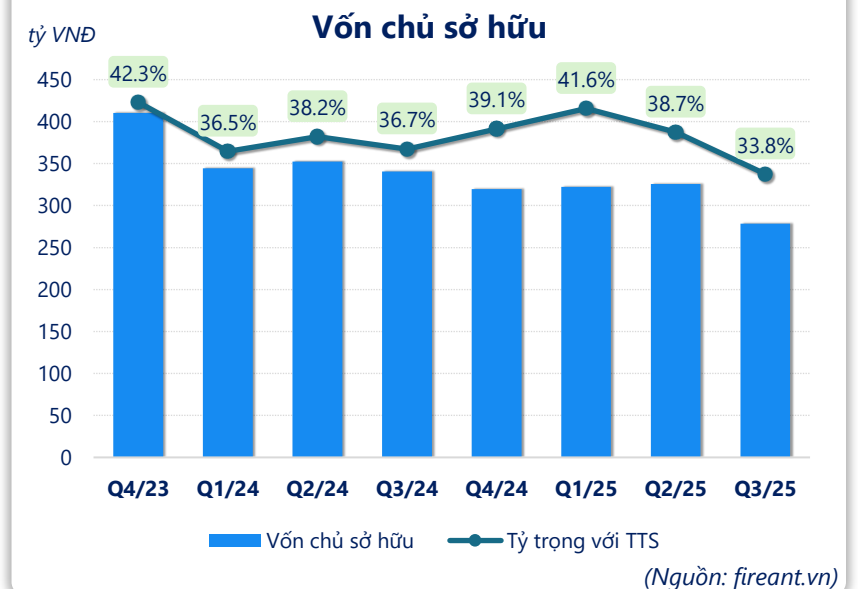
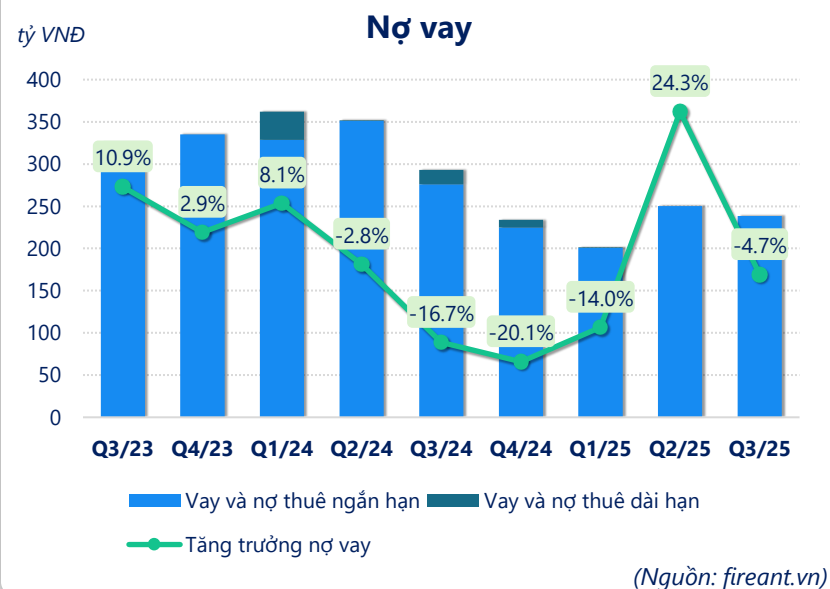
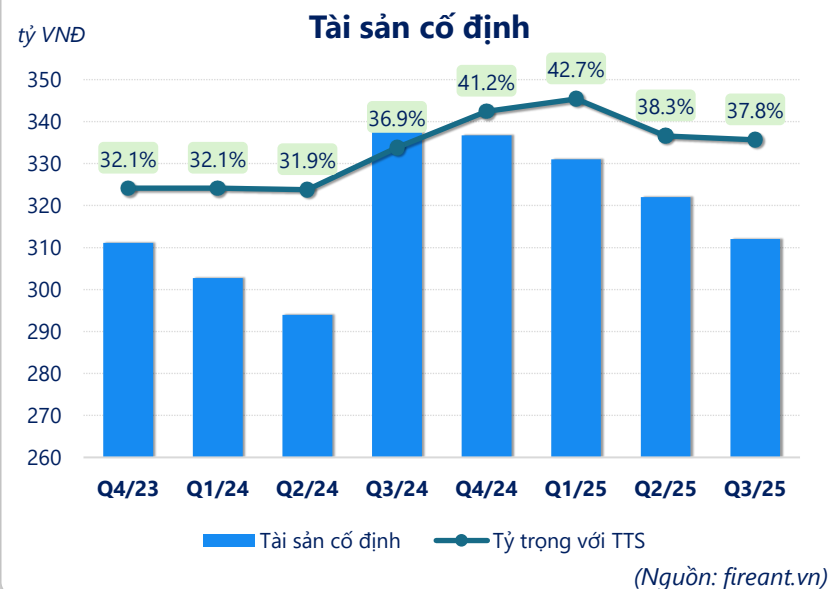
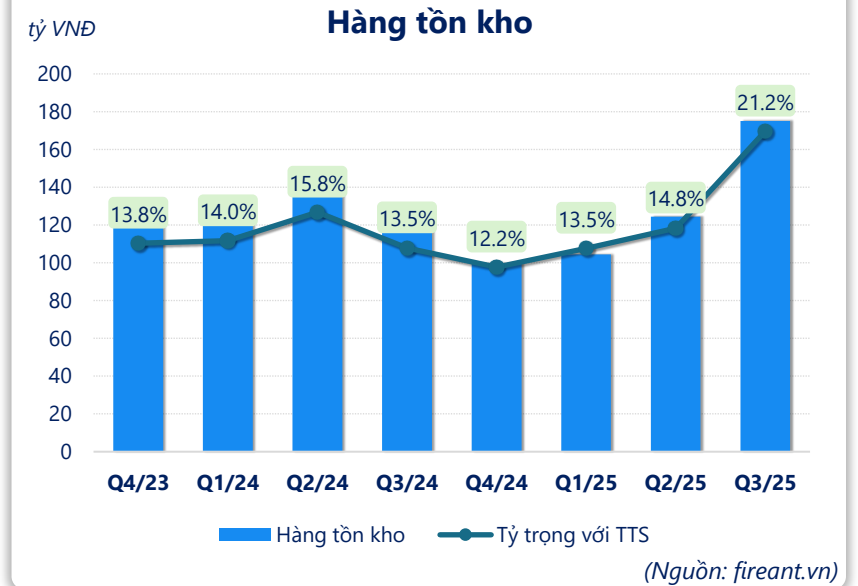
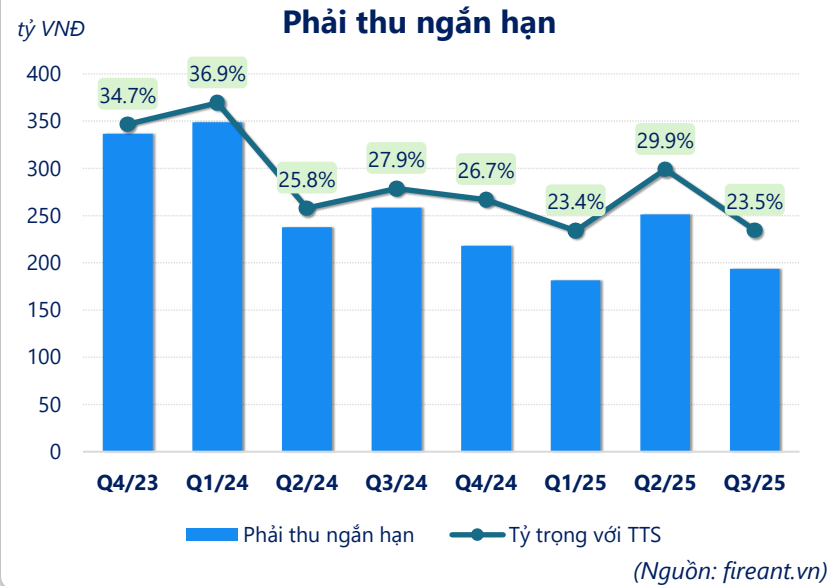
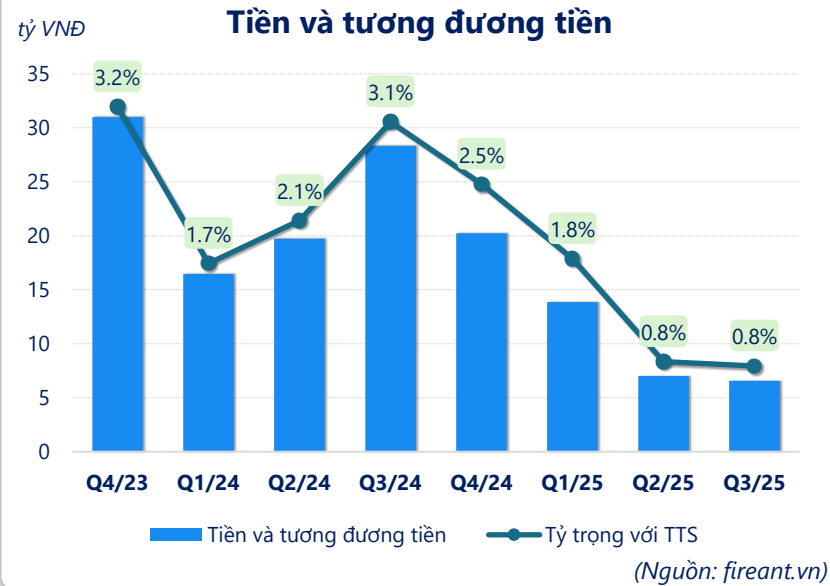
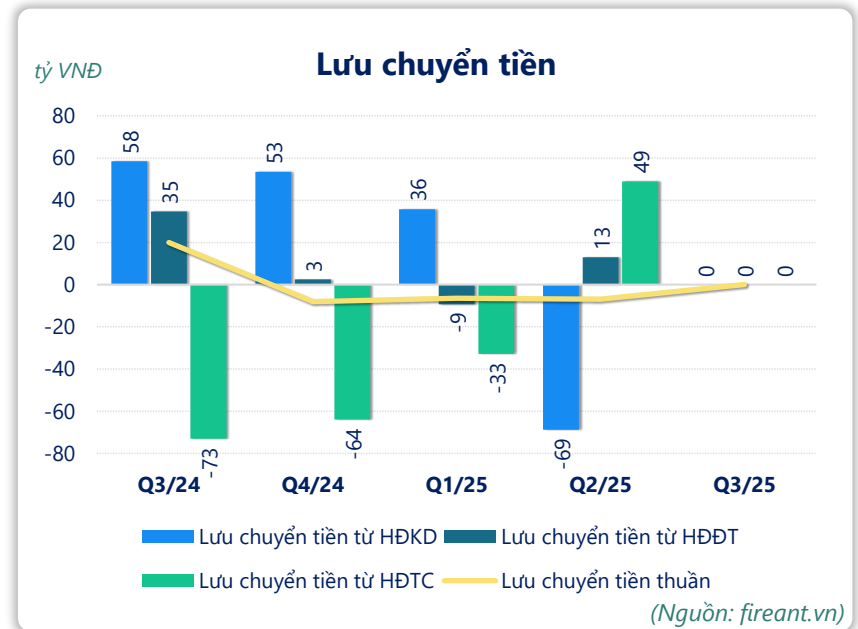
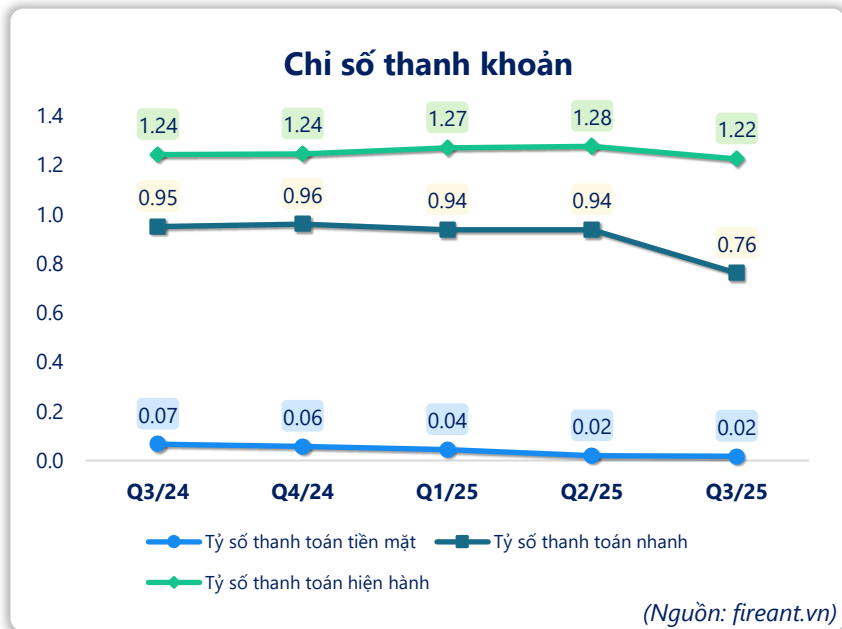
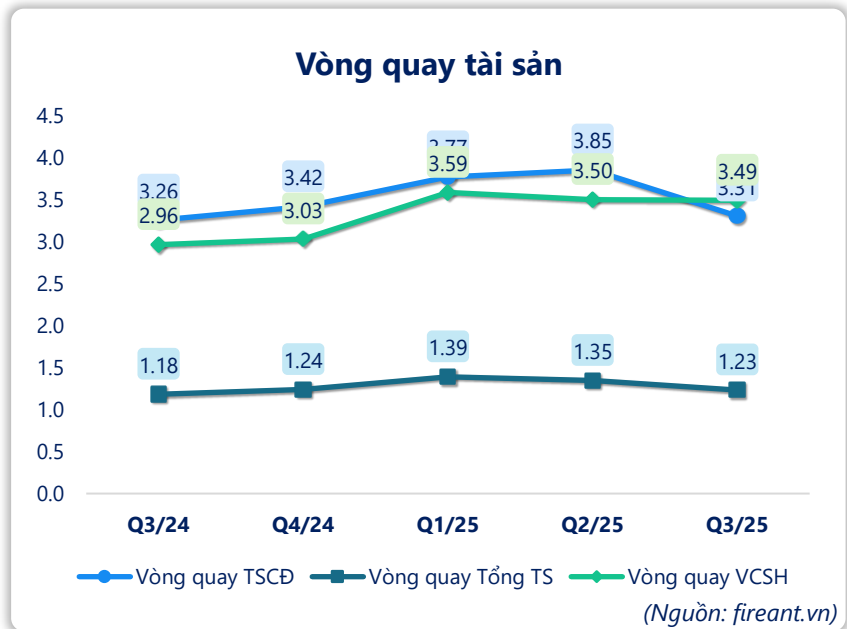
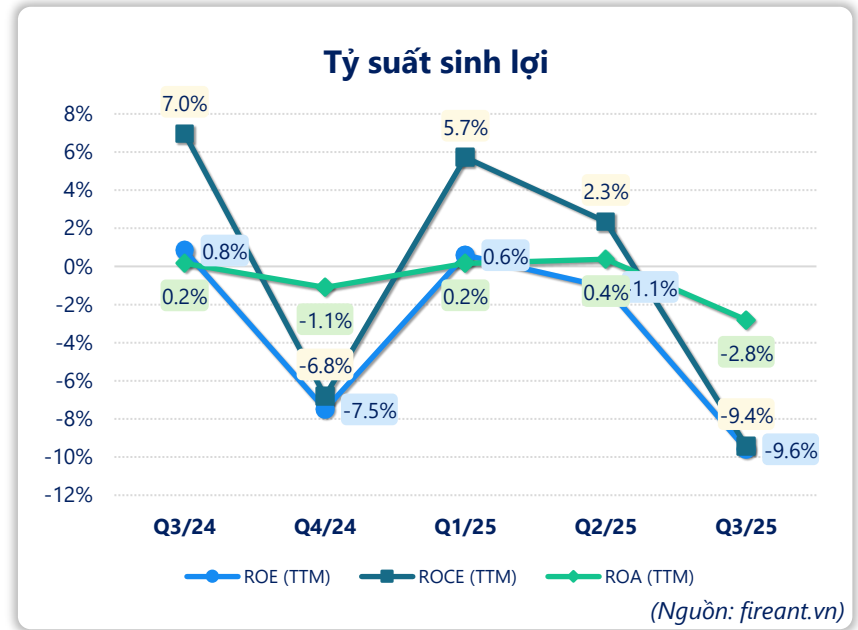
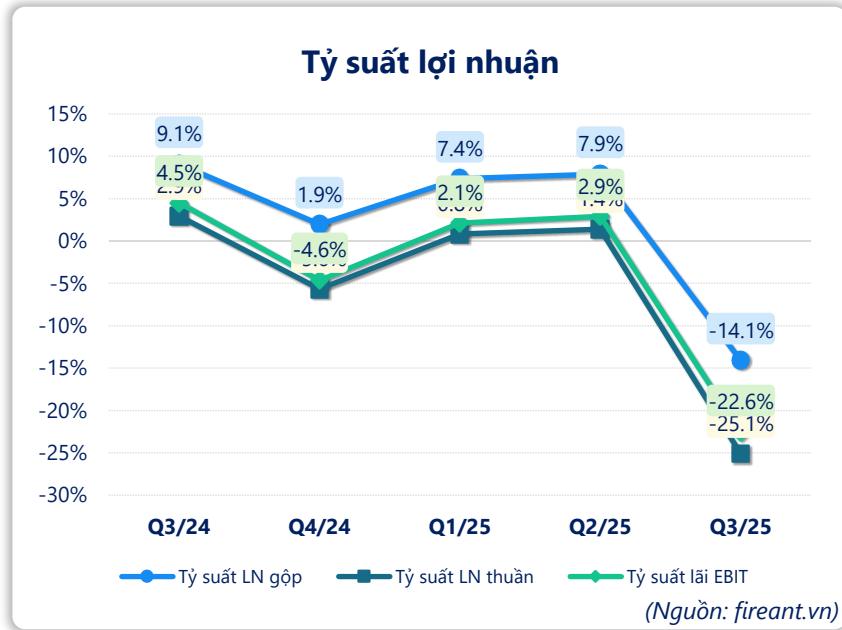
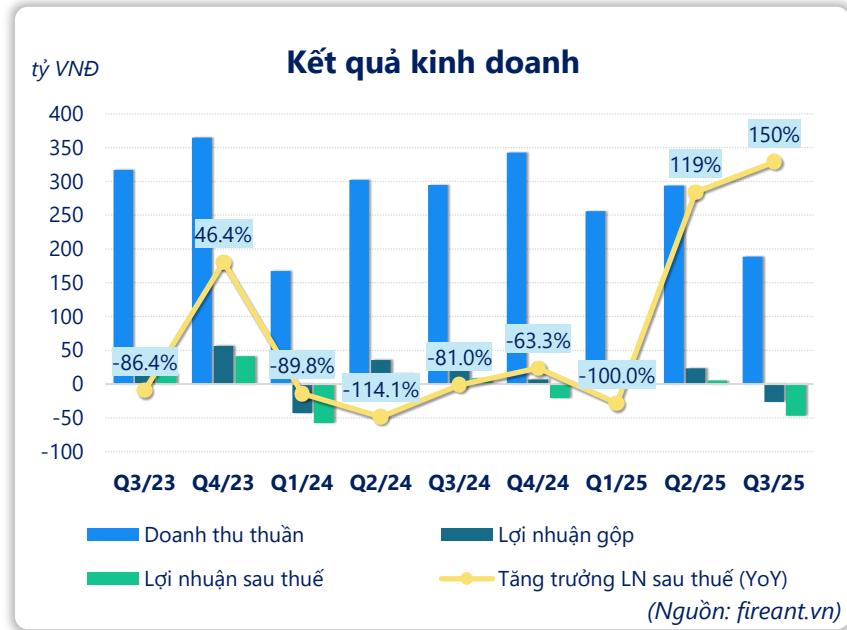


| Thông tin giao dịch     |  | 30/09/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 14,000     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 17,570     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 13,100     |
| SL cổ phiếu LH          |  | 10,139,997 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 110        |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.0%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 142        |
| P/E                     |  | -4.8       |
| EPS                     |  | -2,927     |

|         | YTD   | 1T    | 3T     | 6T     |
|---------|-------|-------|--------|--------|
| SDG     | -6.7% | -3.4% | -10.3% | -10.3% |
| VNINDEX | 30.9% | -1.2% | 20.2%  | 26.1%  |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>825</b>         | <b>817</b>             | <b>1.0%</b>   |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>462</b>         | <b>431</b>             | <b>7.2%</b>   |
| Tiền và tương đương tiền    | 6.55               | 20.2                   | -67.6%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 72.7               | 76.0                   | -4.3%         |
| Phải thu ngắn hạn           | 194                | 217                    | -10.9%        |
| Hàng tồn kho                | 175                | 101                    | 73.0%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 14.4               | 16.7                   | -13.8%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>363</b>         | <b>386</b>             | <b>-5.9%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản cố định             | 312                | 337                    | -7.3%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản dở dang             | 30.4               | 25.3                   | 20.2%         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 11.6               | 13.2                   | -12.1%        |
| Tài sản dài hạn khác        | 7.88               | 9.34                   | -15.6%        |
| Lợi thế thương mại          | 1.02               | 1.30                   | -22.0%        |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>547</b>         | <b>496</b>             | <b>10.2%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>377</b>         | <b>357</b>             | <b>5.6%</b>   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 239                | 233                    | 2.3%          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 71.6               | 67.4                   | 6.2%          |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>169</b>         | <b>138</b>             | <b>22.2%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0.81                   | -100%         |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>279</b>         | <b>321</b>             | <b>-13.3%</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>279</b>         | <b>321</b>             | <b>-13.3%</b> |
| Vốn điều lệ                 | 101                | 101                    | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 295   | 343   | 256   | 294   | 189   |
| Giá vốn hàng bán               | 268   | 336   | 237   | 271   | 215   |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 26.8  | 6.67  | 18.8  | 23.2  | -26.6 |
| Doanh thu HĐTC                 | 3.09  | 2.50  | 3.97  | 0.15  | 0.51  |
| Chi phí TC                     | 4.75  | 6.87  | 4.63  | 2.20  | 3.68  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 4.75  | 3.99  | 3.30  | 3.47  | 3.87  |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 6.16  | 8.81  | 5.28  | 6.97  | 6.76  |
| Chi phí QLDN                   | 10.3  | 12.8  | 10.8  | 10.1  | 10.9  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 8.67  | -19.4 | 2.10  | 4.11  | -47.4 |
| Lợi nhuận khác                 | -0.16 | -0.52 | 0.00  | 0.93  | 0.94  |
| <b>LN trước thuế</b>           | 8.51  | -19.9 | 2.10  | 5.04  | -46.5 |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 8.49  | -20.9 | 1.98  | 5.14  | -47.0 |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 1.46  | -9.80 | 1.36  | 3.34  | -24.6 |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24       | Q4/24        | Q1/25        | Q2/25        | Q3/25    |
|--------------------------------|-------------|--------------|--------------|--------------|----------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 58.4        | 53.4         | 35.8         | -68.7        | 0        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 34.6        | 2.51         | -9.35        | 12.9         | 0        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -73.1       | -63.9        | -32.8        | 48.9         | 0        |
| Tiền đầu kỳ                    | 19.7        | 28.3         | 20.2         | 13.9         | 0        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>19.9</b> | <b>-8.07</b> | <b>-6.38</b> | <b>-6.85</b> | <b>0</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0.00        | 0.00         | 0            | 0.00         | 0        |
| Tiền cuối kỳ                   | 28.3        | 20.2         | 13.9         | 7.01         | 0        |

(Nguồn: fireant.vn)